

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán chi tiết và kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm, xây dựng quy trình kỹ thuật và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật giống cây trồng nông nghiệp của Viện Nông nghiệp Thanh Hóa năm 2022

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 16/11/2013; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 quy định chi tiết sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 5255 /QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022; Công văn số 16923/UBND-NN ngày 03/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu chọn tạo, khảo nghiệm, xây dựng quy trình kỹ thuật và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật giống cây trồng nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 2588/BC-STC-TCDN ngày 17/5/2022; của Viện trưởng Viện Nông nghiệp Thanh Hóa tại Tờ trình số 179/TTr -VNN ngày 16/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi tiết và kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm, xây dựng quy trình kỹ thuật và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật giống cây trồng nông nghiệp của Viện Nông nghiệp Thanh Hóa năm 2022, với các nội dung sau:

1. Dự toán kinh phí

a) Tổng kinh phí thực hiện: 1.490.850.900 đồng (*Một tỷ, bốn trăm chín mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn chín trăm đồng*)

b) Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế đã giao cho đơn vị tại Quyết định số 5255 /QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022.

(Nội dung chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

2.1. Nội dung công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Cung cấp nguyên vật liệu thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm, xây dựng quy trình kỹ thuật và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật giống cây trồng nông nghiệp của Viện Nông nghiệp Thanh Hóa năm 2022, với tổng kinh phí: 1.490.850.900 đồng.

2.2. Phân chia gói thầu: Căn cứ vào tính chất nguyên vật liệu cần cung cấp và tiến độ thực hiện, toàn bộ công việc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu được chia thành 04 gói thầu.

2.3. Nội dung chi tiết của các gói thầu về: Tên gói thầu, giá gói thầu, nguồn vốn, hình thức lựa chọn nhà thầu, phương thức lựa chọn nhà thầu, thời gian lựa chọn nhà thầu, hình thức hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng tại Phụ lục II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Viện Nông nghiệp Thanh Hóa làm chủ đầu tư, căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo, đảm bảo đúng Luật đấu thầu và các quy định hiện hành của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan, căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của

mình, chủ động giải quyết các công việc có liên quan đến ngành, đơn vị; đồng thời, có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, hướng dẫn chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện, đảm bảo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Viện trưởng Viện Nông nghiệp Thanh Hóa và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục I

Dự toán chi tiết nguyên vật liệu cung cấp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm, xây dựng quy trình kỹ thuật và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật giống cây trồng nông nghiệp của Viện Nông nghiệp Thanh Hóa năm 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: Đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đặc tính kỹ thuật
	TỔNG CỘNG				1.490.850.900	
I	Cây giống các loại				673.150.000	
1	Giống lúa Bắc Thịnh	Kg	300	38.000	11.400.000	Hạt thon dài, vỏ trấu màu vàng, trọng lượng 1.000 hạt 22-23g
2	Giống cà chua T147	Kg	1,5	5.000.000	7.500.000	Giống được chọn tạo bởi trung tâm công nghệ sinh học - Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Đóng gói 5gram/gói (1.800 - 2.000hạt/gói)
3	Giống trà hoa vàng	Cây	275	250.000	68.750.000	Chiều cao 1-1,5m, đường kính gốc 1-1,5 cm
4	Cây hoa đào phai, cánh kép;	Cây	405	300.000	121.500.000	Chiều cao 1m, đường kính thân 2,7-3 cm
5	Cây hoa đồng tiền hoa màu đỏ nhị xanh, vàng.	Cây	2400	10.000	24.000.000	Cây cao 30cm, 5 lá; cây giống từ invitro
6	Cây Phú Quý	Cây	500	80.000	40.000.000	Đường kính tán 40-50 cm, chiều cao cây 50 cm
7	Cây giống Mít (mít Ruột đỏ, Mít dai, mỗi loại 200 cây)	Cây	400	150.000	60.000.000	Mít Malaysia, mít tứ quý, mít ruột đỏ Indo đường kính thân 2,5 - 2,7cm, chiều cao cây 100 - 150 cm; mít dai, mít mật đường kính thân 1,5 - 1,7cm, chiều cao cây 200 - 230cm)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đặc tính kỹ thuật
8	Cây nho Hạ đen	Cây	400	100.000	40.000.000	Đường kính gốc 0,8 - 1,0cm; chiều cao cây 20 - 30cm
9	Cây giống Na Đài Loan	Cây	2000	100.000	200.000.000	Đường kính thân 2,0 - 2,2cm; chiều cao cây 70 - 80cm)
10	Cây giống Xoài Đài Loan	Cây	1000	100.000	100.000.000	Đường kính thân 2,5 - 2,7cm; chiều cao cây 130 - 150cm)
II	Vật tư, nguyên vật liệu khác:				486.910.000	
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt quanh gốc	Bộ	02	80.000.000	160.000.000	01 bộ gồm: Máy bơm, tủ điều khiển, hệ thống tưới, ống dẫn (tưới cho 1,2 ha)
2	Ống kẽm làm cột	Cây	760	148.500	112.860.000	Ống phi 27, dài 6m, độ dày 1,4 mm
3	Dây thép 2 li buộc giàn	Kg	48	25.000	1.200.000	
4	Dây làm giàn (lưới nhựa mắt cáo)	Kg	298	25.000	7.450.000	Sợi thép bọc nhựa, được đan với nhau tạo hình mắt cáo, ô lục giác rộng khoảng 1,5cm, đường kính sợi lưới là 1mm, chiều rộng 1m
5	Màng nilong che mái và phụ kiện	M ²	2.100	25.000	52.500.000	Màng có độ trong suốt cao, chất liệu nhựa PE, độ dày 150 Micron
6	Ống kẽm	Cây	160	275.000	44.000.000	Ống phi 48, dài 6m, độ dày 1,5mm
7	Dây làm giàn	Cuộn	18	1.500.000	27.000.000	Dây cáp bọc nhựa 2 lõi, tiết diện 0,5mm, cuộn 1.000m
8	Máy bơm nước chạy điện (220V, 250W)	Cái	01	1.500.000	1.500.000	Công suất: 250W/1P/220V-50HZ, cột áp: 38m, hút sâu: 9m, lưu lượng: 3.0m ³ /h, họng hút-xả : 25-25mm
9	Chậu xi măng có hoa văn	Chậu	495	120.000	59.400.000	Đường kính 58 - 60 cm chiều cao 60cm
10	Chậu nhựa tròn	Chậu	600	35.000	21.000.000	Đường kính 35 - 40 cm chiều cao 30 cm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đặc tính kỹ thuật
III	Phân bón				208.729.900	
1	Phân đạm ure (46%)	Kg	3.305,50	18.200	60.160.100	Hàm lượng đạm trong sản phẩm chiếm 46%, bao 50 kg
2	Phân lân supe (18-22%)	Kg	6.373	4.900	31.227.700	Hàm lượng photpho trong sản phẩm chiếm 18-22%, bao 50 kg
3	Phân kali clorua (58-60%)	Kg	2.730,50	17.800	48.602.900	Hàm lượng kali trong sản phẩm chiếm 58-60%, bao 50 kg
4	Phân NPK 6-4-6	Kg	1.800	6.700	12.060.000	Dạng hạt, chất hữu cơ chiếm 15%, bao 25kg
5	Phân NPK:16:16:16+TE	Kg	14	17.800	249.200	Dạng hạt, Đạm tổng số (Nts): 16%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ hh): 16%; Kali hữu hiệu (K ₂ O hh): 16%, bao 25kg.
6	Phân hữu cơ vi sinh VX - 01	Kg	12.500	3.600	45.000.000	Dạng bột, P ₂ O ₅ hh: 2%, chất hữu cơ: 15%, bao 25kg
7	Phân hữu cơ khoáng NPK VX - 11 (6:6:3)	Kg	1.500	7.200	10.800.000	Dạng hạt, Đạm tổng số (Nts): 6%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ hh): 6%; Kali hữu hiệu (K ₂ O hh): 3%, chất hữu cơ: 15%, bao 25kg
8	Phân hữu cơ vi sinh VS1 (bao 25kg)	Kg	150	4.200	630.000	Dạng bột, bao 25kg
IV	Thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích sinh trưởng				122.061.000	
1	Chế phẩm trichoderma xử lý đất	Gói	248	120.000	29.760.000	Gói 1kg
2	Men ủ vi sinh (chế phẩm sinh học ủ phân hữu cơ (SAGI BIO)	Lọ	25	150.000	3.750.000	Lọ 1 lít
3	Thuốc trừ bệnh sinh học	Lọ	14	220.000	3.080.000	Lọ 200ml, hoạt chất Cytosinpeptidemycyn
4	Thuốc trị rệp	Lọ	20	80.000	1.600.000	60SC, đóng lọ 100ml, hoạt chất Spirotetramat

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đặc tính kỹ thuật
5	Bẫy dính ruồi vàng	Miếng	120	8.300	996.000	Hoạt chất Methyl Eugenol + Dibrom
6	Thuốc trị sâu ăn lá	Lọ	17	35.000	595.000	1.9EC, đóng lọ 100ml, hoạt chất Emamectin benzoale
7	Chế phẩm hữu cơ kích thích sinh trưởng ra hoa đậu quả	Lọ	18	220.000	3.960.000	Thành phần chính Shellac Suger Si
8	Thuốc trừ nấm bệnh	Gói	259	50.000	12.950.000	Gói 100g, (68 WG, hoạt chất Metalaxy M + Mancozeb)
9	Thuốc trị đốm lá, thối thân,	Gói	20	20.000	400.000	Gói 20g (hoạt chất zineb)
10	Thuốc trị rệp, nhện cho hoa	Lọ	50	80.000	4.000.000	Lọ 100ml (500SC, hoạt chất Diafenthuron)
11	Phân bón lá	Gói	50	5.000	250.000	Gói 10g (Nimag xanh)
12	Phân bón lá, kích thích ra hoa rễ	Lọ	87	30.000	2.610.000	Lọ 100g (Bloom puls; 10:60:10+TE)
13	Thuốc trị sâu ăn lá	Lọ	50	35.000	1.750.000	Lọ 15ml (63EC, Chlorantranniliprole + Abamectin)
14	Siêu kích ra hoa	Gói	8	150.000	1.200.000	Miratro-Pro gói 1kg
15	Tạo mầm hoa	Gói	80	9.000	720.000	Micro-Green gói 10g
16	Tạo mầm hoa cực mạnh AC	Lọ	12	30.000	360.000	Lọ 100g
17	Thuốc kích thích ra rễ N3M	Gói	164	120.000	19.680.000	Gói 1kg
18	Phân bón vi lượng Caxi Bo	Lọ	40	20.000	800.000	Lọ 100g
19	Phân bón vi lượng BOROZINC Siêu Bo-Kẽm	Kg	168	200.000	33.600.000	Lọ 200g

Phụ lục II
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Cung cấp nguyên vật liệu thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm, xây dựng quy trình kỹ thuật và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật giống cây trồng nông nghiệp của Viện Nông nghiệp Thanh Hóa năm 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: Đồng

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
	Tổng số	1.490.850.900						
1	Gói thầu số 01: Cung cấp cây giống các loại	673.150.000	Từ nguồn sự nghiệp kinh tế đã giao cho đơn vị tại Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chào hàng cạnh tranh theo quy trình thông thường qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý II, năm 2022	Trộn gói	05 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng.
2	Gói thầu số 02: Cung cấp vật tư, nguyên vật liệu khác	486.910.000						03 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng.
3	Gói thầu số 03: Cung cấp phân bón	208.729.900						03 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng.
4	Gói thầu số 04: Cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích sinh trưởng	122.061.000						03 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng.